

Số: 137 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Hiệp Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét đề nghị của: UBND huyện Hiệp Hòa tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 22/02/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 145/TTr-TNMT ngày 01/3/2019 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hiệp Hòa với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao UBND huyện Hiệp Hòa:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê

duyet; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ↓

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hiệp Hòa.
- Lưu VT, TN.Tháng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các chuyên viên;
- + Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn



PHỤ LỤC
Quyết định số 137 /QĐ-UBND ngày 07 /3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang
Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hiệp Hòa)

1. Diện tích loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoàn Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
I	Loại đất																		
	Đất nông nghiệp	NNP	13576,80	144,12	13720,92	685,12	316,58	866,97	375,92	600,55	561,92	682,97	664,31	1230,94	931,84	760,12	857,18	402,17	
1	Đất trồng lúa	LUA	9465,00		9465,00	455,91	95,82	648,04	231,41	379,35	326,23	398,25	496,01	990,04	600,21	592,47	795,04	237,77	
1.1	Đất trồng lúa chuyên trồng lúa nước	LUC	9113,20		9113,20	438,50	95,82	648,04	231,41	379,35	324,23	398,25	496,01	702,44	596,21	589,67	788,98	237,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	905,90	26,89	932,79	4,94	0,72	9,03	28,75	6,72	69,33	33,95	5,55	81,50	109,16	3,04	1,57	22,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2077,10	2,39	2079,49	173,33	29,96	139,77	85,26	136,24	143,03	211,89	90,08	53,09	180,04	113,85	28,23	120,83	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	52,30	-35,11	17,19	-													17,61
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1061,00	11,84	1072,84	35,60	188,71	63,70	25,25	70,79	18,44	28,90	70,78	99,81	34,74	43,50	24,79	17,61	3,07
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH		153,61	153,61	15,35	1,38	6,43	5,24	7,46	4,89	9,98	1,89	6,50	7,68	7,27	7,56	3,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7009,40	-144,19	6865,21	332,88	120,63	407,88	137,63	413,00	219,48	243,70	343,51	485,00	357,47	402,49	418,72	188,48	
2.1	Đất quốc phòng	QQP	179,50		179,50	36,83			6,59	42,96	6,00	8,42			18,99			2,00	21,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30		1,30					0,80							55,00		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	207,00		207,00												95,34	50,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	366,70		366,70				22,55	7,00							95,34	50,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,70	29,52	66,22	0,75		0,50	1,40	9,65	0,37	0,50	8,35	2,50	6,90	0,30	3,00		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	105,90	34,20	140,10	4,86	0,40	0,76	3,58	5,01	3,00	20,80	4,38	1,00	3,61	5,27	13,50	3,00	



STT	Chi tiêu từ quỹ đất	DT cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
					Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng										
1.4	Đất rừng sản xuất	52,30	-35,11	17,19																							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1061,00	11,84	1072,84	10,75	13,86	48,62	15,18	36,45	3,53	8,94	69,40	22,12	60,60	17,77	42,65	0,35										
1.6	Đất nông nghiệp khác		153,61	153,61	5,70	0,20	8,80	0,80	8,00	4,60	12,62	9,96	5,50	4,00	8,72												
2	Đất phi nông nghiệp	7009,40	-144,19	6865,21	170,99	124,72	319,60	158,71	299,22	91,59	140,06	123,50	168,68	465,38	210,94	409,03	111,93										
2.1	Đất quốc phòng	179,50		179,50			0,20																				
2.2	Đất an ninh	1,30		1,30			42,00																				
2.3	Đất khu công nghiệp	207,00		207,00																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	366,70		366,70	49,90	24,00																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	36,70	29,52	66,22	0,80	0,20	14,55	0,45	2,60	0,50	0,55	2,90	1,50	1,05	0,60	5,50	0,80										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	105,90	34,20	140,10	1,80	5,01	1,00	10,69	3,18		0,13	0,26	3,01	26,20	3,29	15,50	0,85										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6,20	0,03	6,23																							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	2384,70	-79,19	2305,51	62,86	48,59	97,66	90,26	124,45	23,43	51,29	50,13	50,61	110,41	55,19	89,74	31,16										
	Trong đó:																										
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	6,30		6,30	0,11							0,14															
	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,40		12,40	0,40	0,10	0,43	0,52	0,13	0,37	0,13	0,54	0,48	0,32	0,22	0,11	2,44										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	83,30		83,30	1,32	1,28	2,51	3,30	2,93	1,42	1,75	1,38	2,17	3,84	1,32	2,46	5,71										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	37,00		37,00	1,50	0,40	0,40	1,65	2,26	0,40	0,89	1,47	1,67	1,68	0,70		0,52										
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	6,90		6,90				0,61	0,37			0,97	1,09														
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,40		22,40	0,34	0,17	0,94	0,09	0,25	0,36	0,28	0,17	0,42	1,82	0,73	0,21	1,11										
2.12	Đất ở tại nông thôn	2532,70	-110,19	2422,51	46,43	34,62	87,39	48,38	124,85	37,24	55,68	51,33	51,99	107,51	64,26	112,65	68,50										
2.13	Đất ở tại đô thị	118,30		118,30																							
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,40		21,40	0,25	0,44	3,27	2,61	0,37	0,29	0,36	0,49	0,32	1,03	0,38	0,23	2,17										
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,50		3,50																							

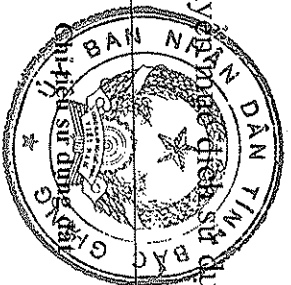


Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiết	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính															
			Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	
	Trong đó: Đất trồng lúa nước	578,20	7,90	4,47	46,33	3,63	58,52	15,05	13,98	18,90	0,31	12,04	75,35	61,37	7,13	24,88	27,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	484,53	15,04	0,82	18,96	5,15	11,78	7,25	17,05	31,84	5,17	23,16	18,53	24,01	8,53	22,45	5,91	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	133,36	1,40		12,94		16,91	3,00	2,00	4,32	0,09	2,73	11,69	38,73	0,78	12,51	0,20	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	61,00	0,45	1,19	2,04	0,15	4,90	0,20	0,15	0,87	0,95	0,84	2,87	11,07	0,50	9,50		
1.5	Đất nông nghiệp khác																	
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	95,28	7,49	2,80	4,05	2,10	7,77	1,98	2,97	1,50	5,98	1,20		1,90	2,70	2,06	0,45	
	Trong đó:																	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	42,65	3,85	2,61	2,05	0,70	1,17	1,48	1,77		1,30				1,50			
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng																	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	42,95	3,64	0,19	2,00	1,20	6,10	0,50	0,90	1,50	2,76	1,20		1,90	0,30	2,06	0,45	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	9,68				0,20	0,50		0,30		1,92				0,90			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	5,58					2,07			0,23					0,05			

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha



STT	(1)	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Châu Minh (20)	Xã Hùng Sơn (21)	Xã Xuân Cẩm (22)	Xã Đông Tân (23)	Xã Quang Minh (24)	Xã Thái Sơn (25)	Xã Hòa Sơn (26)	Xã Hợp Thịnh (27)	Xã Hoàng Vân (28)	Xã Mai Đình (29)	Thị trấn Thăng (30)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1401,59	78,74	63,43	63,83	8,43	7,84	10,02	20,48	147,81	24,38	157,38	14,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	722,70	51,90	20,37	22,93	3,44	3,68	5,47	8,14	52,74	17,42	75,95	14,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUCC/PNN	578,20	51,39	19,51	21,97	3,12	3,68	5,47	2,60	52,74	0,70	25,96	14,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	484,53	6,23	43,02	35,85	3,78	2,28	3,90	12,04	80,09	6,96	74,77	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	133,36	13,67	0,04	4,24	0,60	1,58			1,58		4,34	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,00	6,95		0,80	0,61	0,30	0,65	0,30	13,40		2,31	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		95,28	6,80	2,69	6,15	0,76	5,40	9,66	8,15		10,73		
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	42,65	6,80	1,55	3,50	0,76	2,30	2,32			9,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	42,95		1,14	2,45		3,10	7,34	2,69		1,53		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	9,68			0,20				5,46		0,20		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,58									0,33		2,90

